

CHUYỂN MÃ TIẾNG ANH TRONG GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT – MỘT CÁCH NHÌN TỪ BÌNH DIỆN DỤNG HỌC

Nguyễn Thị Huyền*

Bài viết là kết quả khảo sát ứng dụng mô hình đánh dấu (Markedness model) của Myers-Scotton trong nghiên cứu chuyển mã ngôn ngữ để khảo sát hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp hội thoại tiếng Việt của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Kết quả cho thấy chuyển mã tiếng Anh là hành vi khá phổ biến trong giao tiếp hội thoại của sinh viên chuyên ngữ nói riêng, giới trẻ và các nhóm xã hội khác biết tiếng Anh ở Việt Nam nói chung. Kết quả cũng cho thấy, từ góc độ dụng học, chuyển mã có đánh dấu là hành vi chuyển mã phổ biến hơn bởi với hành vi đó, người nói đạt được những ý đồ, những chiến lược giao tiếp nhất định.

Từ khoá: chuyển mã đánh dấu, hội thoại sinh viên song ngữ, mô hình đánh dấu, bình diện ngữ dụng, chiến lược giao tiếp.

The paper provides findings of the survey on the application of Markedness model by Myers-Scotton's language code-switching analysis to study English code-switching phenomenon in conversations by Vietnamese students of English. It is found that English code-switching appears to be predominantly widespread in English majors' conversations in particular and in the youth and other social groups who know English in Vietnam in general. It is also revealed that from the perspective of pragmatics, marked code-switching is more popular because it makes it easier for speakers to express ideas and achieve certain communication strategies.

Keywords: marked code-switching, bilingual students' conversations, markedness model, pragmatics view, communication strategies.

1. Giới thiệu

Nếu ở những nghiên cứu trước¹, chúng tôi đã phân tích hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp thì ở bài viết này, chúng

tôi sẽ phân tích hiện tượng này từ góc độ ngữ dụng. Bài viết tìm hiểu và phân tích một số nhân tố dụng học của chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt ở Việt Nam. Tư liệu được lấy từ những hội thoại có chuyển mã Anh-Việt của sinh viên chuyên ngữ Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Hà Nội - đối tượng mà chúng tôi coi là người song ngữ không hoàn toàn (theo quan điểm của Nguyễn Văn Khang, 2012 [5]). Tư liệu được ghi thu trong những bối cảnh ngôn ngữ xã hội khác nhau, gồm những tương tác hàng ngày ở khu ký túc xá sinh viên, các cuộc thảo luận nhóm ở

* ThS., NCS Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

¹ Trịnh Cẩm Lan & Nguyễn Thị Huyền, "Hiện tượng trộn mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt và thái độ ngôn ngữ của sinh viên", *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3(23), 5/2013, tr.35-41.

Nguyễn Thị Huyền, "Hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt, nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ ma trận", *Ngôn ngữ & đời sống*, số 9(251), 9/2016, tr.45-53.

trường và những cuộc giao tiếp trong giờ nghỉ giải lao giữa các tiết học. Trên cơ sở nguồn tư liệu phân tích theo một khung lý thuyết được lựa chọn, bài viết đưa ra hướng tiếp cận mới về hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt của sinh viên song ngữ Việt từ góc nhìn dụng học của giao tiếp.

2. Lịch sử nghiên cứu hiện tượng chuyển mã Anh-Việt ở Việt Nam từ bình diện dụng học

Nghiên cứu hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt từ bình diện dụng học, có thể nói, tiêu biểu nhất và sớm nhất phải kể đến nghiên cứu của Hồ Đắc Túc. Ông là một trong những người Việt ở nước ngoài đầu tiên xem xét hiện tượng song ngữ Việt-Anh có hệ thống². Trong nghiên cứu này, tác giả bàn về những nguyên tắc phổ quát chế ngự sự phân bố của chuyển mã nội câu (inter-sentential) và chuyển mã liên câu (inter-sentential), đặc biệt tập trung vào khía cạnh ngôn ngữ học xã hội của tiếng Việt bao gồm các đặc trưng văn hoá, đặc trưng ngôn ngữ như một hệ thống sở chỉ chỉ ngôi (personal reference system). Xuất phát từ nhận thức rằng tiếng Việt là ngôn ngữ khá phức tạp thể hiện ở hệ thống xưng hô nặng về thứ bậc nhằm xác định quan hệ tôn ti giữa những người tham gia giao tiếp, ông đã chọn đối tượng là những người Việt nhập cư và sinh sống tại một quốc gia nói tiếng Anh trong một thời

gian dài. Kết quả cho thấy, người Việt thường chuyển mã sang tiếng Anh khi chào hỏi hay xưng hô với người mới đến. Theo ông, có thể nói đây là sự lựa chọn tối ưu trong tình huống này để tránh sự hiểu lầm, bởi nếu xưng hô bằng tiếng Việt, họ phải căn cứ vào các yếu tố như tuổi tác, giới tính và tính chất của mối quan hệ... Làm như vậy, họ đã giải tỏa được áp lực phải lựa chọn từ ngữ xưng hô sao cho hợp lý (Hồ Đắc Túc, 1997 [9]).

Nghiên cứu hiện tượng và phương thức chọn mã của thể hệ thứ hai trong một cộng đồng dân cư gốc Việt ở Úc giai đoạn 2004-2006, Thái Duy Bảo (2008, 2011[1,2]) nhận định mạng lưới xã hội, yếu tố nghề nghiệp, nhóm tuổi và phạm vi gắn kết với xã hội tiếp cư là cơ sở quyết định phạm trù ngữ nghĩa của các từ loại trong chuyển mã và trộn mã (2011). Cùng với nghiên cứu ở nhiều cộng đồng khác, nghiên cứu này cũng góp phần làm giàu cứ liệu cho lý thuyết Ngôn ngữ Ma trận (The matrix language hypothesis) của Myers-Scotton từ những năm cuối của thế kỷ 20 về ngôn ngữ ưu thế (dominant language) và ngôn ngữ yếu (weak language). Trong trường hợp này, tiếng Anh là ngôn ngữ nhúng (Embedded language), hoạt động như một ngôn ngữ yếu và hoàn toàn chịu sự chi phối của tiếng Việt với vai trò là ngôn ngữ ma trận (matrix language) hay ngôn ngữ ưu thế.

Ví dụ 1: Du đã book (+0) bác sỹ cho mi chưa vậy?

(không có hiện tượng biến đổi ngữ pháp (thì quá khứ) đối với *book*).

² Công trình “*Vietnamese-English Bilingual: Patterns of Code switching*” được nhà xuất bản Routledge Studies in Asian Linguistics in thành sách năm 1997.

Ví dụ 2: Cho mình 2 *sandwich* (+0) đi nhé!

(không có biến đổi ngữ pháp hình thức số nhiều đối với *sanhwich*).

Cũng trong nghiên cứu này, Thái Duy Bảo cũng có phát hiện tương tự như Hồ Đắc Túc (1997). Nhiều đối tượng (nhất là đối tượng trẻ) tỏ lộ rằng họ cảm thấy áp lực trong việc xác định từ xưng gọi thích ứng trong tiếng Việt - vốn được chế ước chặt chẽ hơn so với “you” và “me” trong tiếng Anh.

“...*hổng có you, me, I* gì hết, *hổng có... tôn trọng người lớn* gì hết *trơn há. Bồi zậy, em thấy với người lớn là phải ‘thưa chú, thưa bác, thưa cô...’*” (Thái Duy Bảo, 2008).

Ngoài ra các yếu tố như bối cảnh song ngữ, thái độ tuân thủ theo lễ giáo gia đình, thì mối quan hệ tương thân cũng tham gia vào quyết định chọn mã của các đối tượng này. Họ buộc phải lựa chọn mã ngôn ngữ phù hợp với những điều “buộc phải làm” và có “bổn phận phải làm” dựa trên nền tảng bản sắc nhóm. Họ sẵn sàng chuyển mã sang ngôn ngữ cội nguồn để biểu hiện mối quan hệ tương thân - ngầm ẩn như một biện pháp tự vệ nhóm.

Nguyễn Hạ Quyên (2011) tập trung nghiên cứu đối tượng trong độ tuổi từ 13-19 (nhóm tuổi teen) bởi theo tác giả, ở Việt Nam, nhóm tuổi này được gia đình tạo điều kiện sinh sống, học tập và làm việc trong môi trường đa ngữ nhiều hơn các nhóm tuổi khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện tượng chuyển mã xảy ra gần như trong mọi mặt của giao tiếp và trong

số các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này như chủ thể phát ngôn không tìm được từ tương ứng trong tiếng Việt; diễn tả trạng thái cảm xúc khó biểu đạt bằng tiếng Việt; nhấn mạnh mục đích phát ngôn; nhu cầu thực hành ngôn ngữ hay để tránh người ngoài nhóm hiểu nội dung cuộc đối thoại thì có hai nguyên nhân chủ yếu đó là chủ thể phát ngôn muốn theo xu thế và do yêu cầu học tập hay công việc.

Với mục đích tìm hiểu xem khi nào, như thế nào và tại sao các chủ thể phát lời lại chuyển mã trong các phát ngôn của mình, Nguyễn Thanh Phương năm 2012 có một nghiên cứu “English-Vietnamese bilingual code-switching in conversations: How and why”. Kết quả cho thấy, trong sử dụng ngôn ngữ, chuyển mã là một phương thức giao tiếp hiệu quả để những người song ngữ Việt-Anh đạt được mục đích giao tiếp. Cụ thể, chủ thể phát ngôn vận dụng một cách linh hoạt các mã chuyển để tạo hiệu ứng nghĩa tiềm ẩn, thay đổi chủ đề, thể hiện tính đoàn kết, tính hài hước, tính hình thức, để hợp thức cách xưng hô trong nhóm hay để phản ứng lại một hành động bất ngờ. Những phát hiện trên một lần nữa ủng hộ các kết quả nghiên cứu đi trước về hiện tượng chuyển mã khi nhận định rằng đây không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà hiện tượng này là một trong những chiến lược giao tiếp được người song ngữ sử dụng trong các phát ngôn của mình.

Cùng đối tượng nghiên cứu là cộng đồng Việt di cư đến Úc, tuy nhiên Trịnh Cẩm Lan và Thái Duy Bảo trong nghiên cứu năm 2014 lại tiến hành tìm hiểu một

khía cạnh dụng học khác của hiện tượng chuyển mã đó là chuyển mã với tư cách là một chiến lược giao tiếp. Tiếp thu những phát hiện của các nhà nghiên cứu đi trước kết hợp với những kết quả nghiên cứu của mình, các tác giả nhận định ẩn sau hành vi chuyển mã ngôn ngữ trong cộng đồng Việt di cư đến Úc là những chiến lược giao tiếp, người song ngữ sử dụng chuyển mã như một chiến lược nhằm xóa nhòa rào cản ngôn ngữ giữa các thành viên trong gia đình; chuyển mã như một chiến lược tô đậm bản sắc cá nhân, bản sắc nhóm hay chuyển mã như một chiến lược giao tiếp liên nhân (Trinh Cam Lan & Thai Duy Bao, 2014 [8]). Ở mức độ nào đó, các kết quả này cũng góp thêm một vài cứ liệu ủng hộ những kết luận và những giả thiết đã tồn tại về những chiến lược giao tiếp ẩn dưới hành vi chuyển mã ngôn ngữ của cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

Những nghiên cứu trên đây là những gợi ý quan trọng cho chúng tôi khi tiến hành nghiên cứu hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt từ bình diện dụng học của sinh viên chuyên ngữ tại Hà Nội.

3. Tư liệu và phương pháp

Nghiên cứu được thực hiện trên tư liệu hội thoại của sinh viên chuyên ngữ tại Trường Đại học Hà Nội. Chủ đề giao tiếp ở đây cũng được đa dạng hóa, có thể là các cuộc thảo luận nhóm ở trường mang tính chuyên môn, có thể là những trò chuyện hàng ngày ở khu ký túc xá sinh viên hay trong giờ nghỉ giải lao giữa các

tiết học liên quan đến những vấn đề khác nhau trong đời sống như giáo dục, công việc, nghệ thuật... Các cuộc thoại hầu hết được người nghiên cứu ghi âm hoặc quan sát rồi ghi chép lại. Để đảm bảo tư liệu có tính khách quan và xác thực, hầu hết những người tham gia vào hội thoại đều không biết cuộc nói chuyện của họ đang bị ghi âm, duy chỉ có một vài thành viên trong cuộc thoại nhận biết được điều này khi hỗ trợ người nghiên cứu trong quá trình ghi âm cuộc thoại, tuy nhiên người nghiên cứu đã giải thích rõ mục đích ghi âm là mục đích khoa học, thân nhân của những nhân vật hội thoại không cần tiết lộ nên có thể điều này không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Do nghiên cứu được thực hiện dưới góc độ tiếp cận chức năng – ngữ dụng nên trong quá trình xử lý dữ liệu, người nghiên cứu cũng chú ý ghi chép lại cả những yếu tố liên quan đến bối cảnh như quan hệ giữa người nói và người nghe, hàm ý của phát ngôn... Phương pháp căn bản mà nhà nghiên cứu sử dụng để xử lý tư liệu là phân tích diễn ngôn (phân tích hội thoại) và phân tích ngữ nghĩa-ngữ dụng.

4. Khung lý thuyết

Khung lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu này là *mô hình đánh dấu (Markedness model)* của Myers-Scotton trong nghiên cứu năm 1993. Mô hình này nhấn mạnh đến bối cảnh xã hội và thực tế cũng như định hướng của người nói song ngữ khi chuyển mã. Khái niệm lý thuyết cốt lõi trong mô hình đánh dấu là khái niệm *tính đánh dấu (markedness)*. Có ba

phương châm lựa chọn trong mô hình đánh dấu, đó là: (1) Phương châm lựa chọn không đánh dấu (unmarked-choice maxim); (2) Phương châm lựa chọn đánh dấu (marked-choice maxim); và (3) Phương châm lựa chọn mang tính thăm dò (exploratory-choice maxim).

Theo Myers-Scotton (1993), sự lựa chọn không đánh dấu xuất hiện trong những cảnh huống nhất định và kèm theo nó là một số điều kiện nhất định cần thỏa mãn. Điều kiện đầu tiên là những người trong cuộc thoại phải đều là người nói song ngữ, chẳng hạn như những người nói đều phải thông thạo hai ngôn ngữ - đây được coi là dấu hiệu thể hiện tính thống nhất giữa đôi bên. Thứ hai, tương tác hội thoại đó phải thuộc loại hình thức giao tiếp thông thường - tức là tương tác diễn ra giữa các thành viên trong cùng một nhóm cộng đồng. Điều kiện thứ ba là những người tham gia hội thoại buộc phải tương đối thành thạo các ngôn ngữ liên quan đến chuyển mã.

Sự khác biệt giữa chọn mã đánh dấu và không đánh dấu chủ yếu là ở chỗ sự lựa chọn không đánh dấu liên quan đến việc luân phiên một cách tự nhiên giữa hai hay nhiều mã ngôn ngữ trong những tương tác nhất định. Sự chuyển mã sẽ là một lựa chọn không đánh dấu khi các biến thể song ngữ tự nó là phương tiện mặc định trong các loại tương tác có sẵn và người ta lựa chọn nó, sử dụng nó một cách tự nhiên trong những tương tác ấy. Ngược lại, sự lựa chọn mã có đánh dấu là sự lựa chọn có chủ đích, nhằm thúc đẩy người tiếp nhận thông điệp nhận biết một vài dấu hiệu hay

thông điệp nào đó mà người nói muốn chuyển tải. Cụ thể, việc lựa chọn các mã đánh dấu có thể làm rõ khoảng cách xã hội (social distance) giữa người nói và người nghe, là phương tiện cho những chiến lược khai trừ người ngoài nhóm (out-of-group), lý giải một vài hiệu ứng thẩm mỹ nào đó trong cuộc thoại (ví dụ như làm nổi bật sự sáng tạo khi lựa chọn ngôn ngữ) hay nhấn mạnh một vấn đề nào đó (Dẫn theo Evershed Kwasi Amuzu, 2012 [2]).

Hình thức cuối cùng, chuyển mã thăm dò, là hình thức ít phổ biến nhất trong hành vi chuyển mã. Hình thức chuyển mã này chỉ xảy ra trong trường hợp khi cả lựa chọn đánh dấu và không đánh dấu đều không phù hợp trong một tương tác. Do đó, người nói buộc phải nhờ cậy đến việc thay đổi luân phiên các mã như một phương tiện tìm kiếm quyền sử dụng các mã.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Sự lựa chọn mã không đánh dấu

Như đã nêu, đây là một sự lựa chọn biểu hiện qua những luân phiên một cách tự nhiên giữa các mã. Các mã (trong nghiên cứu này là mã tiếng Anh) được chọn ở đây dường như là loại phương tiện mặc định trong hoàn cảnh ấy, trong tương tác ấy, khi nói đến chủ đề ấy mà các chủ thể giao tiếp sử dụng không với bất cứ một dấu hiệu ngữ dụng đặc biệt nào.

Ở trích đoạn 1, A và B là hai sinh viên năm thứ hai của Trường Đại học Hà Nội. Cuộc thoại diễn ra vào cuối tháng 4 năm 2015 - giai đoạn hoàn thành các học phần trên lớp và chuẩn bị cho kỳ thi cuối năm

học 2014-2015. Địa điểm diễn ra cuộc thoại là tại giảng đường vào giờ nghỉ giải lao giữa các tiết học trên lớp. Cuộc thoại xoay quanh vấn đề gấp rút chuẩn bị tài liệu ôn tập cho các học phần đã học.

Trích đoạn 1:

A: Mail của cậu là gì tớ gửi cho mấy file dữ liệu của con bé Mai.

B: winnienguyen123@gmail.com nhé

...

A: Uhm, gửi rồi đó, cậu check đi.

B: Để tớ xem xem nó thế nào.

A: Ok hay không ok cũng call báo tớ một câu để tớ reply lại cái Mai nhé.

B: Accept nhé! Cái Mai này cũng pro phết đấy.

A: Tuần nay cậu có free không?

B: Tớ không sure lắm, vì tớ bận làm case study cho môn Mác (Kinh tế vĩ mô).

A: Tưởng cậu rảnh tớ nhờ tút cho tớ môn Mic, sắp thi rồi, khó muốn die luôn đây.

B: Sorry nhé, chắc tớ không help được cậu rồi.

A: Ok, không sao đâu. Stress quá, chưa kể leader cứ nhắc nhở mãi về việc present cho môn Law.

B: Thôi, try your best đi.

Ngữ liệu thu được cho thấy, trong tương tác này cả hai bạn sinh viên đều có thể coi là những người nói song ngữ (song ngữ không hoàn toàn) tiếng Việt và tiếng Anh. Nội dung hội thoại tập trung vào

việc học tập hay cụ thể là việc kết thúc các môn và chuyện thi cử. Thông qua hội thoại có thể nhận thấy hai sinh viên này chuyển mã Anh-Việt một cách rất tự nhiên mà không cần phải có bất cứ sự nỗ lực hay cố gắng chuyển mã mang tính cá nhân nào từ hai phía. Các bộ phận mã tiếng Anh là các từ thông dụng trong giao tiếp mà ngay cả những người Việt đơn ngữ cũng có thể dùng trong chuyển mã (mail, file, Okie, sure, sorry, die, stress...), hay là tên các môn học bằng tiếng Anh mà hàng ngày các bạn sinh viên vẫn dùng để gọi, thậm chí ngay trong chương trình học và thời khoá biểu cũng được viết bằng tiếng Anh nên họ dùng như một thói quen (Mac, Mic, Law), hay có thể đó là những từ ngữ chỉ những hoạt động thường ngày trên lớp mà họ vẫn dùng hoàn toàn bằng tiếng Anh chứ không dùng tiếng Việt (present)... Đứng trên quan điểm của mô hình đánh dấu, có thể nhận xét rằng hai sinh viên này sử dụng các đơn vị mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt chỉ đơn giản là một phương thức nhằm trao đổi tài liệu học tập, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau cùng vượt qua các môn học. Có thể nói, đây là một trong những bản sắc nhóm đặc trưng của tầng lớp sinh viên.

5.2. Sự lựa chọn mã đánh dấu

5.2.1. Sử dụng mã đánh dấu như một chiến lược tô đậm bản sắc nhóm

Một trong những chức năng xã hội của ngôn ngữ liên quan đến việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, các mã ngôn ngữ là coi nó như là một chiến lược trong việc thể hiện bản sắc xã hội của

mỗi nhóm, mỗi cộng đồng. Nhóm ở đây là một dạng cộng đồng được thiết lập trên cơ sở những người cùng chia sẻ những hệ giá trị, nền tảng tri thức, thậm chí những sở thích, thói quen nhất định. Bản sắc nhóm được nhấn mạnh và tô đậm bởi sự lựa chọn, sử dụng linh hoạt các thành phần mã thích hợp với hệ giá trị, nền tảng tri thức hay thói quen của các thành viên trong cùng một nhóm. Như vậy, theo Myers-Scotton bản sắc nhóm có thể được hiểu là những biểu hiện của một nhóm, một cộng đồng được các nhóm, các cộng đồng xung quanh nhận diện và nó có liên quan chặt chẽ đến môi trường và đặc biệt là chủ đề giao tiếp (Dẫn Thái Duy Bảo, 2008 [1]).

Cứ liệu ghi nhận khá phổ biến hiện tượng chuyển mã sang sử dụng thuật ngữ chuyên ngành tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt giữa những người đồng nhóm.

Trích đoạn 2:

A: Chúng ta có một project mới. Trách nhiệm của cậu là hoàn thành project này một cách perfect nhé.

B: Tớ hiểu rõ mà. Còn cậu chú ý đến các khách mời VIP tới dự buổi lễ opening ngày hôm nay nhé. Trước khi ra về, mọi người phải khai timesheet đầy đủ.

A: Tớ đang confused chút, chưa biết nên xử lý một số phát sinh thế nào.

B: Sẽ có một buổi họp giữa các leader vào tuần tới nên cậu yên tâm nhé. Good luck, cậu sẽ làm được mà.

A: You too! Tớ sẽ cố gắng hết sức.

A: À, hôm trước cậu đi phỏng vấn ở tổ chức NGO thế nào rồi? Good chứ?

B: Cũng ổn. Chủ yếu là nói chuyện bằng English nên thấy thoải mái, thủ tục hay bài test cũng không rườm rà.

A: Thế thì ổn quá rồi còn gì.

B: Uh, tớ được một manager phỏng vấn, hỏi nhiều câu hỏi difficult lắm, nhưng mình cứ có experience nào thì show ra là được.

A: Congrat! Nhớ party nếu pass nha.

B: Nhất trí.

Trích đoạn trên lấy từ một cuộc thoại giữa hai sinh viên, một ở Khoa Quản trị kinh doanh và một ở Khoa tiếng Anh, năm thứ tư, Trường Đại học Hà Nội. Cả người nói và người nghe là người song ngữ Việt Anh không hoàn toàn khi tiếng Việt là ngôn ngữ chiếm ưu thế. Không khó để có thể nhận diện bản sắc nhóm ở ví dụ nêu trên. Những bộ phận mã có liên quan đến một phạm vi chuyên môn như project, perfect, VIP, opening, timesheet, leader, experience, confused, manager... khiến người nghe liên tưởng được về những công việc đang đảm nhận hay ít nhất là về chuyên môn liên quan đến các thành viên giao tiếp. Bằng việc chuyển mã tiếng Anh trong các giao tiếp về chủ đề học tập, công việc thực tế, các sinh viên này có thể sử dụng các mã chuyển một cách linh hoạt, uyển chuyển bởi chủ thể phát ngôn đều có khả năng thành thạo và có ưu thế ở cả hai ngôn ngữ, do đó đều có thể hiểu hết các thành phần mã tiếng Anh được sử dụng luân phiên trong cuộc thoại. Chính yếu tố

này làm cho bản sắc nhóm nghề nghiệp (chuyên môn) càng được tô đậm và cùng với đó, mối quan hệ đồng nhóm giữa các cá nhân càng chặt chẽ, gần gũi và thân thiết hơn.

5.2.2. Sử dụng mã đánh dấu như một chiến lược duy trì sự phù hợp ngữ cảnh

Tư liệu của chúng tôi ghi nhận những trường hợp chuyển mã để có được sự phù hợp với chủ đề được nói tới, một yếu tố để duy trì sự phù hợp với ngữ cảnh, tương tự như trường hợp chuyển mã ngữ cảnh theo nghiên cứu của Blom và Gumperz năm 1972 (Dẫn theo Nile C., 2006 [7]). Đoạn trích dưới đây là cuộc thoại giữa hai bạn sinh viên khoa Ngôn ngữ Anh trong giờ nghỉ giải lao giữa các tiết học. Chủ đề của cuộc thoại về một chương trình giải trí đang được phát trên truyền hình - “The Voice”. Đoạn trích cho thấy sinh viên B sử dụng các thành phần mã tiếng Anh có liên quan đến âm nhạc, giải trí trong giao tiếp với sinh viên B nhằm mục đích duy trì sự phù hợp ngữ cảnh thể hiện qua chủ đề đang được bàn luận.

Trích đoạn 3:

A: Này, hôm qua cậu có xem *The Voice* không?

B: Có chứ!!! Tôi là *fan* ruột của Bích Phương *idol* nha!!!

A: Giọng em này cũng được, nhưng mà tôi thấy khó mà *famous* trong giới *showbiz* Việt được.

B: Không *sure* thì đừng có đoán trước nha.

A: *Sure* chứ, tôi thấy nhiều *singer* còn hát hay hơn kia kìa.

B: Cứ đợi kết quả là biết liền à.

A: À mà, cậu luyện chơi nhạc đến đâu rồi? Có định *cover* thêm bài hát nào trong tuần này nữa không?

B: Tớ cũng chưa chắc nữa. Muốn đầu tư hơn cho *clip* nhạc này, *up* lên *youtube* để còn câu *view* nữa.

A: Có cần *support* gì thì cứ *contact* tớ nhé.

B: Cậu có thể chỉnh giúp tớ mấy *tone* nhạc và trình chiếu *lyric* trong khi phát *clip* được chứ?

A: Việc đó đơn giản, tớ sẽ giúp cậu.

B: Cảm ơn cậu nhiều!

Như nhiều xã hội khác, ở Việt Nam cũng vậy, một thực tế cho thấy rằng khi một người nào đó chào đón một người thì việc người kia đáp lại dường như là điều bắt buộc. Tư liệu ghi nhận rất nhiều hành vi chuyển mã từ tiếng Việt sang tiếng Anh khi nhận được những dấu hiệu đồng nhóm khi bàn về một chủ đề nhất định, một mặt, đó là biểu hiện nhằm mục đích tăng thêm tinh thần đoàn kết cũng như sự chia sẻ vốn hiểu biết và những mối quan tâm chung (ở trích đoạn trên là sự hiểu biết về cuộc thi “Vietnam Idol”), mặt khác lại biểu hiện mối quan hệ liên nhân giữa các thành viên đồng nhóm. Khác với chiến lược tô đậm bản sắc nhóm, chiến lược này trong chuyển mã xảy ra khi xuất hiện những tín hiệu liên quan đến một chủ đề giao tiếp nhất định trong bối cảnh giao tiếp nhất

định (ở trích đoạn trên là chủ đề “Vietnam Idol”), và vì vậy, những “vốn liếng” liên quan đến chủ đề, bao gồm cả vốn hiểu biết chung lẫn vốn ngôn ngữ (biểu hiện qua những từ ngữ tiếng Anh phục vụ chủ đề được nói đến) đều sẽ được những thành viên giao tiếp huy động, do đó, chủ thể cuộc đối thoại được diễn tiến một cách thông suốt, không gặp gián đoạn hay trở ngại nào. Điều này cũng có thể xảy ra trong trường hợp một người đối thoại chủ động chuyển mã trước với từ khoá (key word) liên quan đến một chủ đề nhất định khiến những người tham gia giao tiếp cũng chuyển mã theo với các từ ngữ xoay quanh chủ đề đó.

5.2.3. Sử dụng mã đánh dấu như một chiến lược khai trừ người và/hoặc nhóm thứ ba

Với kiểu chuyển mã này, người nói tìm cách loại trừ người thứ ba tham gia vào cuộc thoại với một ý đồ nào đó. Hội thoại qua điện thoại bằng tiếng Việt dưới đây được ghi lại giữa hai thành viên đồng nhóm là A và B (hai bạn học cùng lớp với nhau), đang nói về chuyện rủ nhau đi đá bóng thì đột nhiên mẹ của A (thành viên khác nhóm, người thứ 3) có việc đi ngang qua, A lập tức chuyển sang sử dụng các mã tiếng Anh với mục đích không muốn mẹ biết được vấn đề mà A và B đang thảo luận.

Trích đoạn 4:

A: Mày ơi, chiều có rảnh không?

B: Có, rủ tao đi chơi á?

A: Không, tao định rủ mày đi đá bóng.

B: Ok, thế khoảng mấy giờ có mặt?

(Mẹ A đi ngang qua)

A: Khoảng 3 giờ.

À...à, có gì tao *phone* cho. Mà còn mấy *slot* nữa cơ, rủ thêm đứa nào đi nhé.

B: Ok, để tao xem nhé.

5.2.4. Sử dụng mã đánh dấu như một chiến lược để nhận biết tính thông dụng của ngôn ngữ

Cerdēno trong nghiên cứu năm 2010 nhận định mặc dù tiếng Anh không truyền tải hình ảnh cụ thể của một quốc gia cụ thể nào nhưng do hình ảnh và những ảnh hưởng mang tính toàn cầu của nó nên nó gắn liền với các giá trị như thúc đẩy công nghệ thông tin, sự đổi mới, tính sáng tạo hoặc giải trí (Dẫn theo Milroy & Muysken, 1995 [5]). Tương tự, các ngôn ngữ khác cũng truyền đạt các liên tưởng cụ thể, có thể kể đến như tiếng Pháp gợi lên sự thanh lịch, tinh tế và thời trang; tiếng Ý gợi lên các món ăn ngon và thể thao hay tiếng Đức cho thấy tinh thần, ý chí kiên cường và uy tín của một dân tộc (Dẫn theo Nile C., 2006 [7]). Thực vậy, một số nghiên cứu đi trước đã chỉ ra rằng người nói có xu hướng chuyển mã bất cứ khi nào họ gặp khó khăn liên quan đến những khoảng trống từ vựng. Và để khắc phục vấn đề này, họ thích chuyển sang một ngôn ngữ khác để tiếp tục cuộc thoại của mình (Dẫn theo Evershed Kwasi Amuza, 2012 [3]). Kết quả khảo sát trên ngữ liệu chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt cũng cho chúng ta thấy những ý niệm về sự thông dụng của tiếng Anh trong giao tiếp

của người Việt song ngữ ở những phạm vi từ vựng nhất định, ngay cả khi ở những phạm vi đó, người Việt đã có những đơn vị định danh tương ứng. Trong đoạn đối thoại dưới đây, các nhân vật giao tiếp đã duy trì việc sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh liên quan đến nghề nghiệp, công việc của họ chứ không sử dụng những từ với nghĩa tương đương trong tiếng Việt. Kết quả điều tra cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do người nói đã quen dần với việc sử dụng tiếng Anh, cũng có khi người nói được giáo dục bằng tiếng Anh, hoặc cũng có thể do người nói dễ dàng hiểu các thuật ngữ bằng tiếng Anh hơn so với các thuật ngữ tương đương bằng tiếng Việt và điều này hoàn toàn chia sẻ với kết quả nghiên cứu ở nhiều cộng đồng giao tiếp khác.

Hơn thế nữa, ví dụ minh họa dưới đây còn cho thấy người nói không chỉ chuyển mã trong giao tiếp do thiếu vốn từ vựng mà còn chuyển từ tiếng Việt sang tiếng Anh trong trường hợp họ muốn sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ ưu tiên.

Trích đoạn 5:

A: Cậu có biết sử dụng *power point* không? Tớ mù *IT* quá, chẳng biết gì cả.

B: Tớ cũng biết chút ít thôi. Cậu chỉ cần *google search* là ra một đống các *video* dạy làm *slide* mà.

A: uhm, tớ định *search* luôn đây. Còn mấy *effect* trên *power point* nữa, thấy phức tạp quá.

B: *No problem!* cứ *practise* nhiều là *master* ngày thôi.

A: *Okie, thanks* cậu nha.

Trong trích đoạn nêu trên, có thể nói việc sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh như *power point*, *IT*, *slide*, *google search*, *effect*, *practice* hay *master* thay vì dùng các phương tiện tương ứng trong tiếng Việt là *trình chiếu*, *công nghệ thông tin*, *công cụ tìm kiếm trên google*, *hiệu ứng*, *luyện tập*, *nắm vững* là kết quả của quá trình tiếp xúc các yếu tố văn hoá, khoa học, kỹ thuật hiện đại trong thời kỳ hội nhập. Nhằm lấp đầy những lỗ hổng từ vựng do các phương tiện định danh trong tiếng Việt hoặc chưa thật đầy đủ, hoặc chưa diễn đạt được hiệu quả, thì giới trẻ Việt (đặc biệt là những người song ngữ) đã kịp thời hiện đại hóa tiếng Việt bằng con đường chuyển mã. Mặc dù đa số người song ngữ không hoàn toàn ở Việt Nam chuyển mã tiếng Anh bởi họ chưa tìm thấy các thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt, nhưng vẫn tồn tại phổ biến việc chủ thể giao tiếp vẫn sử dụng tiếng Anh mặc dù họ đều biết chúng đã có phương tiện định danh tương ứng trong tiếng Việt rồi. Lý do chủ yếu được các chủ thể giao tiếp cho biết là do ở lĩnh vực đó, chủ đề đó, phạm vi chuyên môn đó, các từ ngữ tiếng Anh được sử dụng phổ biến hơn các từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, kể cả bởi người có chuyên môn và không có chuyên môn, và vì vậy, học lựa chọn chuyển mã tiếng Anh vì sự phổ biến của nó trong cộng đồng.

5.2.5. Sử dụng mã đánh dấu như một chiến lược truyền tải sự biểu cảm mang đặc trưng văn hoá

Có những thuật ngữ hay những đơn vị ngôn ngữ đặc trưng để chỉ biểu hiện hay

có giá trị biểu cảm trong nền văn hoá này mà không thể chuyển dịch được sang ngôn ngữ khác để biểu hiện những điều tương đương trong một nền văn hoá khác. Có thể có những cách thức biểu cảm mang đặc trưng văn hoá chỉ tồn tại bó hẹp trong phạm vi ngôn ngữ của một cộng đồng cụ thể nào đó, do vậy mà người bản ngữ phải đối mặt với những khó khăn khi muốn thể hiện điều đó bằng một ngôn ngữ khác (Dẫn theo Erman B., 2012 [1]).

Tư liệu của chúng tôi ghi nhận rất nhiều hành vi chuyển mã tiếng Anh trong các giao tiếp thường ngày nhằm biểu lộ các sắc thái tình cảm, thái độ. Dưới đây là một số trích đoạn:

Trích đoạn 6:

A: Bao giờ cậu thi IELTS speaking?

B: Theo schedule thì chủ nhật tuần này tớ thi.

A: Tuần trước tớ cũng mới thi speaking xong. Có examiner khó tính lắm, chấm chặt lắm, lúc đó nervous cực.

B: Cậu làm tớ stress quá, hy vọng là không có vấn đề gì xảy ra.

A: Cậu đừng lo lắng quá, không sao đâu. Be confident.

Trích đoạn 7:

A: Tớ mới post ảnh lên facebook rồi đấy, cậu vào like đi.

B: Nhanh vậy, ok.

A: Trông cậu cute lắm.

B: Đương nhiên rồi, tớ lúc nào chả thế. Hahaha. Mà cậu trông cool đấy chứ?

A: Cũng thường thôi mà. Hihi.

B: Thôi, tớ vào lớp đây, tí gặp nhé. Bye.

Trích đoạn 8:

A: Hi! Đạo này thế nào mà?

B: Haizzz, bình thường.

A: Tưởng hôm nọ apply vào công ty nào? Sao rồi?

B: Uh, pass rồi, đang training nhưng không thấy hợp mấy, lại đang tính quit đây.

A: Bó tay má, thôi relax đi. Giờ này đứm nào chả loay hoay thế.

B: Công nhận bọn chuẩn bị ra trường stress thật.

Trích đoạn 9:

A: Hey, girl. Đạo này rảnh không???

B: Cũng hơi busy, làm gì?

A: Đi tập gym với tớ đi, con em tớ làm ở đấy bảo mới có anh đẹp trai, manly, lại còn body đẹp nữa.

B: Con crazy này, mà đi tập hay mà đi tán gái???

A: Đi đi, đừng để tao alone, please...

B: Thôi, đi một mình đi nhé, đi với mà, tao sợ anh ý lại fall in love tao thì chết!!!

Văn hoá Việt và văn hoá phương Tây có nhiều nét khác biệt và đây cũng có thể là nguyên nhân các sinh viên chuyên ngữ chuyển mã tiếng Anh khi giao tiếp khiến chúng dễ chấp nhận hơn theo lối văn hoá

Việt. Nếu đã từng giao tiếp với người bản ngữ, không khó để nhận ra lỗi nói thể hiện sự khen ngợi rất phổ biến như *excellent, cute, good, great, nice...* nhưng với bản tính sống kín đáo như người Việt, các phương tiện biểu đạt tương ứng như *xuất sắc, dễ thương, giỏi, tuyệt vời, quá tốt...* ít được sử dụng hơn. Một phần vì người Việt trọng lễ giáo nên nếu sử dụng không đúng lúc, đúng chỗ người nói có thể vô tình khiến người nghe hiểu lầm ý của mình. Do vậy, khi biểu đạt cảm xúc, sinh viên chuyên ngữ thường sử dụng các từ tiếng Anh để mang lại cảm giác an toàn cho chủ thể giao tiếp; cả người nói và người nghe đều dễ chấp nhận hơn, góp phần để đạt được mục đích giao tiếp.

Theo một hướng khác, chuyển mã ngôn ngữ khiến cho sắc thái tiêu cực dường như được giảm nhẹ. Điều này hoàn toàn phù hợp với đối tượng mà chúng tôi đang nghiên cứu. Với áp lực học tập, thi cử, sự khó khăn khi phải kiếm việc làm thêm để trang trải cuộc sống xa gia đình thì những cảm giác như *stress (áp lực); busy (bận rộn); crazy (điên lên); relax (cần thư giãn); keep calm (giữ bình tĩnh); alone (cô đơn); nervous (lo lắng);...* luôn luôn thường trực. Với thói quen hay nói giảm, nói tránh của người Việt thì hiệu ứng của hành vi chuyển mã ngôn ngữ càng thêm hiệu quả. Nếu sử dụng các từ biểu cảm sắc thái này bằng tiếng Việt, cảm giác sẽ nặng nề, trì trệ không lối thoát; đưa cảm giác tiêu cực đến tận cùng và dường như điều này càng khiến cho sự việc trở nên tồi tệ hơn. Còn nếu sử dụng các mã biểu cảm bằng tiếng Anh, người nói có thể cảm thấy

không quá nặng nề, bị lụy, còn người nghe thì thấy có thể được san sẻ, an ủi. Và như vậy, chuyển mã ngôn ngữ trở thành phương tiện giảm thiểu cảm giác tiêu cực cho cả hai bên. Có lẽ đây là một trong những nhân tố tích cực khiến sinh viên lại có thể vượt qua cảm xúc tiêu cực tạm thời để tiếp tục lao động, học tập và có nhiều đóng góp hơn cho cộng đồng, cho xã hội.

Kết luận

Các phân tích được tiến hành theo mô hình tính đánh dấu của Myers-Scotton (1993) cho thấy người song ngữ (đối tượng được nghiên cứu trong bài viết này là những sinh viên chuyên ngữ - người song ngữ không hoàn toàn) thường xuyên sử dụng chuyển mã đánh dấu và chuyển mã không đánh dấu. Có thể nhận định rằng, giới trẻ đặc biệt là các sinh viên chuyên ngữ Việt Nam rất “yêu” chuyển mã mà điển hình là chuyển mã đánh dấu bởi tiềm năng và những lợi ích về phong cách tạo ra cho người tham gia cuộc thoại.

Bài viết đã tìm ra một số chiến lược giao tiếp ẩn sau hành vi lựa chọn mã có đánh dấu trong chuyển mã ngôn ngữ Việt-Anh. Những kết quả thu được có thể giúp làm sáng tỏ phần nào hiện trạng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt của sinh viên chuyên ngữ cũng như các nhóm xã hội biết tiếng Anh nói riêng và của giới trẻ Việt Nam hiện nay nói chung.

Tuy nguồn ngữ liệu chưa thật sự phong phú, nhưng khảo sát của chúng tôi đã mang lại những kết quả bước đầu. Với nguồn tư liệu ngày càng phong phú hơn, chúng tôi tin tưởng rằng những nghiên

cứu trong tương lai có thể đào sâu, tìm hiểu một cách toàn diện hơn nữa về quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt-Anh trong giao tiếp của người Việt trên đất nước Việt Nam cho dù có những đặc thù riêng nhưng ít nhiều cũng chia sẻ với hiện tượng này ở các cộng đồng khác trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Duy Bảo, *Chuyển mã với tư cách là một phương cách khẳng định cá tính: nghiên cứu trường hợp cộng đồng người Việt ở Australia*. <http://repositories.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/6260/1/2.pdf>, 2008.

2. Thái Duy Bảo, *Vay mượn, chuyển di, chuyển mã, hòa mã và thích ứng thực tiễn tiếp xúc ngôn ngữ của tiếng Việt ở châu Úc* <http://lib.ussh.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/2712/1/65.pdf>, 2011.

3. Nguyễn Thị Huyền, “Hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt, nhìn từ lý thuyết ngôn ngữ ma trận”, *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, số 9 (251), (tr. 45-53), 9/2016.

4. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

5. Nguyễn Văn Khang, “Biến động của tiếng Việt hiện nay qua giao tiếp trộn mã tiếng Anh và việc xử lý chúng với tư cách là đơn vị từ vựng trong Từ điển tiếng Việt”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, Số 4, tháng 7, 2014.

6. Trịnh Cẩm Lan & Nguyễn Thị Huyền, “Hiện tượng trộn mã tiếng Anh trong giao tiếp tiếng Việt và thái độ ngôn ngữ của sinh viên”, *Tạp chí Từ điển học & bách khoa thư*, số 3 (23), (tr. 35-41), 5/2013.

7. Nguyễn Thanh Phương, “English – Vietnamese bilingual code-switching in conversation: How and why”, *Hawaii Pacific University TESOL Working Paper Series 10*, (pp. 43- 53), 2012.

8. Nguyễn Hạ Quyên, *Code switching in conversations of Vietnamese teenagers*. http://tailieu.vn/bitstream/TTHL_125/115/1/Summary.pdf, 2011.

9. Hồ-Đắc Túc, “Vietnamese- English bilingual in Melbourne: Social relationship in the code-switching of personal pronouns”, *Language, Culture and Society* 2, 1997. Retrieved from, <http://www.educ.utas.edu.au>

TIẾNG ANH

1. Erman, B., *Issues in Code-Switching: Compete Theories and Models* vol.3, no.2 , 2003 <http://tesol.columbia.edu/article/issues-in-code-switching/>

2. Evershed Kwasi Amuzu, “Socio-pragmatics of conversational codeswitching in Ghana”, *Ghana Journal of Linguistics* 1.2:1-22, 2012.

3. Luna David & Laura A. Peracchio, “Sociolinguistic Effect on Code-switched Ads Targeting Bilingual Consumers”, *Journal of Advertising*, 34 (2), 43-56, 2005.

4. Losch & Eva, *The construction of socio distance through code-switching: an exemplary analysis for popular Indian cinema*, PhD thesis, Department of Linguistics, Technical University of Chemnitz.

5. Milroy, L., & Muysken, P., *One speaker, two languages*. Cambridge University Press, 1995.

6. Myers-Scotton, C., *Duelling Languages: Grammatical structure in codeswitching*, New York: Oxford University Press, 1993a.

7. Nilep, C., “‘Code Switching’ in Sociocultural linguistics”, *Colorado Research in Linguistics*: University of Colorado, 2006.

8. Trinh Cam Lan & Thai Duy Bao, “Code Switching as a Communication Strategy in the Families of Vietnamese Immigrant Professional: A Case Study in Canberra”, *Asian Studies Association of Australia (ASAA) 2014 Conference*, 2014.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 02/8/2016, duyệt đăng ngày 10/9/2016)